

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành danh mục đặc tả Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa Kim loại LME giao dịch tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/09/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành danh mục đặc tả Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa kim loại thuộc Sở Giao dịch kim loại London (LME) có kết nối liên thông với Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam theo Phụ Lục 01 đính kèm Quyết định này.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06/07/2021.
- Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: HC./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Đức Quang



PHỤ LỤC 01

**DANH MỤC ĐẶC TẢ HỢP ĐỒNG KỶ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HÓA KIM LOẠI LME
GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 289/QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 05 tháng 7 năm 2021)

I. Nguyên tắc đặt tên mã Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa Kim loại LME

Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn LME 3-month giao dịch tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) sẽ được đặt mã Hợp đồng theo nguyên tắc sau:

Mã Hợp đồng = Mã hàng hóa + D + Ngày, tháng, năm đáo hạn

Trong đó:

- Mã hàng hóa: được quy định trong đặc tả Hợp đồng hàng hóa tương ứng
- D: ký hiệu mặc định đại diện cho loại hợp đồng được niêm yết hàng ngày
- Ngày đáo hạn: ngày đáo hạn của hợp đồng
- Mã tháng đáo hạn được quy định như sau:

Tháng 01: F	Tháng 02: G	Tháng 03: H
Tháng 04: J	Tháng 05: K	Tháng 06: M
Tháng 07: N	Tháng 08: Q	Tháng 09: U
Tháng 10: V	Tháng 11: X	Tháng 12: Z

- Mã năm đáo hạn được quy định là hai số cuối của năm.

Ví dụ: Mã Hợp đồng kỳ hạn Đồng LME đáo hạn vào ngày 31 tháng 8 năm 2021:

Mã hàng hóa "CAD" + "D" + ngày "31" + mã tháng "Q" + mã năm "21" = **CADD31Q21**

II. Danh mục đặc tả Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa Kim loại LME

1. Đồng LME

Hàng hóa giao dịch	Đồng LME
Mã hàng hóa	LDKZ / CAD
Độ lớn hợp đồng	25 tấn / lot
Đơn vị yết giá	USD / tấn
Loại hợp đồng	3 tháng (3-month)
Kỳ hạn hợp đồng	Niêm yết hằng ngày
Thời gian giao dịch	Thứ 2 – Thứ 6: 7:00 - 1:00 (ngày hôm sau)
Bước giá	0.50 USD / tấn
Ngày đáo hạn	90 ngày kể từ ngày hợp đồng được niêm yết
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV từng thời điểm.

Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Biên độ giá	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Đồng giao dịch trên Sở giao dịch Kim loại London (LME).

Đồng loại A có thành phần hóa học theo một trong 3 tiêu chuẩn dưới đây:

- a. BS EN 1978:1998 - Cu-CATH-1
- b. GB/T 467-2010 - Cu-CATH-1
- c. ASTM B115-10 - cathode Grade 1

Đồng được giao dưới dạng Cathode, khối lượng giao nhận/hợp đồng sai số cho phép +/- 2%.

Đồng được giao theo hợp đồng phải theo thương hiệu được LME phê duyệt.

Tiêu chuẩn BS EN 1978:1998 - Cu-CATH-1

Nguyên tố	Thành phần, tỉ lệ % tối đa
Cu	-
Ag	0.0025
As	0.0005 ⁽¹⁾
Bi	0.00020 ⁽²⁾
Cd	(1)
Co	(3)
Cr	(1)
Fe	0.0010 ⁽³⁾
Mn	(1)
Ni	(3)
P	(1)
Pb	0.0005
S	0.0015 ⁽⁴⁾
Sb	0.0004 ⁽¹⁾
Se	0.00020 ⁽²⁾
Si	(3)
Sn	(3)

Te	0.00020 ⁽²⁾
Zn	⁽³⁾
Tổng các nguyên tố ngoài Cu	0.0065

1. (As + Cd + Cr + Mn + P + Sb) tỉ lệ tối đa 0.0015%
2. (Bi + Se + Te) tỉ lệ tối đa 0.0003%, hoặc (Se + Te) tỉ lệ tối đa 0.00030%
3. (Co + Fe + Ni + Si + Sn + Zn) tỉ lệ tối đa 0.0020%
4. Hàm lượng lưu huỳnh phải được xác định trên mẫu đúc

**Tiêu chuẩn: GB/T 467-2010 Copper Cathode
(Copper Cathode có độ tinh khiết cao (Cu-CATH-1))**

Nhóm nguyên tố	Nguyên tố tạp chất	Thành phần, tỉ lệ tối đa	Tỉ lệ tối đa tổng thành phần của các nhóm nguyên tố	
1	Se	0.00020	0.00030	0.00030
	Te	0.00020		
	Bi	0.0020		
2	Cr	-	0.0015	
	Mn	-		
	Sb	0.0004		
	Cd	-		
	As	0.0005		
	P	-		
3	Pb	0.0005	0.0005	
4	S	0.0015	0.0015	
5	Sn	-	0.0020	
	Ni	-		
	Fe	0.0010		
	Si	-		
	Zn	-		
	Co	-		
6	Ag	0.0025	0.0025	
Tổng hàm lượng của các thành phần tạp chất được liệt kê			0.0065	

**Tiêu chuẩn: ASTM B115-10 Đặc điểm kỹ thuật tiêu chuẩn
cho Cathode Đồng điện phân (Cathode Grade 1)**

Nguyên tố	Thành phần, tỉ lệ % tối đa	Tỉ lệ tối đa của nhóm nguyên tố
Se	0.0002	0.0003
Te	0.0002	
Bi	0.00010	
Sb	0.0004	
Pb	0.0005	
As	0.0005	
Fe	0.0010	
Ni	0.0010	
Sn	0.0005	
S	0.0015	
Ag	0.0025	
Tổng tối đa cho phép	0.0065	

2. Nhôm LME

Hàng hóa giao dịch	Nhôm LME
Mã hàng hóa	LALZ / AHD
Độ lớn hợp đồng	25 tấn / lot
Đơn vị yết giá	USD / tấn
Loại hợp đồng	3 tháng (3-month)
Kỳ hạn hợp đồng	Niêm yết hằng ngày
Thời gian giao dịch	Thứ 2 – Thứ 6: 7:00 - 1:00 (ngày hôm sau)
Bước giá	0.50 USD / tấn
Ngày đáo hạn	90 ngày kể từ ngày hợp đồng được niêm yết
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Biên độ giá	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Nhôm giao dịch trên Sở giao dịch Kim loại London (LME).

1. Nhôm nguyên chất có lượng tạp chất không lớn hơn thành phần hóa học của một trong các chỉ định đã đăng ký dưới đây:

a. P1020A trong Hồ sơ đăng ký quốc tế và Bắc Mỹ có tên “Chỉ Định Quốc Tế Và Giới Hạn Thành Phần Hóa Học Đối Với Nhôm Không Hợp Kim”

b. Al99.70 trong tiêu chuẩn GB/T 1196-2008 có tên “Nhôm thỏi không hợp kim dành cho việc nấu chảy lại”

Đối với các chứng quyền được tạo ra tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, nhôm nguyên chất có độ tinh khiết tối thiểu 99,70% với hàm lượng sắt tối đa cho phép là 0.2% và hàm lượng silicon tối đa cho phép là 0.20%

2. Nhôm được giao dưới hình dạng thỏi, thanh chữ T và máng

3. Nhôm được giao theo hợp đồng phải theo thương hiệu được LME phê duyệt.

Chỉ định P1020A trong Hồ sơ đăng ký quốc tế và Bắc Mỹ

Nguyên tố	Thành phần, % tối đa
Silic	0.10
Sắt	0.20
Kẽm	0.03
Gali	0.04
Vanadi	0.03
Nguyên tố khác mỗi loại **	0.03
Nguyên tố khác tổng **	0.10
Nhôm	Còn lại

*** Không có yêu cầu nào trong tiêu chuẩn này khi thiết lập các giá trị thành phần đối với các nguyên tố cụ thể nào khác.*

Chỉ định Al99.70 trong tiêu chuẩn GB/T 1196-2008

Nguyên tố	% Thành phần	
Nhôm	99.70	tối thiểu
Silic	0.10	tối đa
Sắt	0.20	tối đa

Kẽm	0.03	tối đa
Gali	0.03	tối đa
Đồng	0.01	tối đa
Magie	0.02	tối đa
Nguyên tố khác mỗi loại	0.03	tối đa
Tổng các loại tạp chất	0.30	tối đa

Chứng từ được ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 cũng có thể phải tuân thủ theo chỉ tiêu (C) dưới đây:

(C) Chỉ tiêu của Nhôm nguyên chất:

Nguyên tố	Thành phần, % tối đa
Silic	0.10
Sắt	0.20
Nhôm	99.70 % tối thiểu

3. Chỉ LME

Hàng hóa giao dịch	Chỉ LME
Mã hàng hóa	LEDZ / PBD
Độ lớn hợp đồng	25 tấn / lot ($\pm 2\%$)
Đơn vị yết giá	USD / tấn
Loại hợp đồng	3 tháng (3-month)
Kỳ hạn hợp đồng	Niên yết hằng ngày
Thời gian giao dịch	Thứ 2 – Thứ 6: 7:00 - 1:00 (ngày hôm sau)
Bước giá	0.50 USD / tấn
Ngày đáo hạn	90 ngày kể từ ngày hợp đồng được niêm yết
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Biên độ giá	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Chì giao dịch trên Sở giao dịch Kim loại London (LME).

1. Chì tinh chế có độ tinh khiết tối thiểu 99,970% phải đáp ứng được một trong 3 tiêu chuẩn dưới đây:

a. Tiêu chuẩn BS EN 12659:1999 dành cho "Chì và Hợp kim chì - Chì": Số vật liệu PB970R, PB985R và PB990R

b. Tiêu chuẩn GB/T 469/2013 dành cho "Chì thỏi": 99.970%, 99.985%, 99.990% và 99.994%

c. Tiêu chuẩn ASTM B29-03 (2014) dành cho "Chì tinh luyện": 99.97% và 99.995%.

2. Chì được giao dưới hình dạng thỏi, mỗi thỏi có trọng lượng không quá 55kg.

3. Chì được giao theo hợp đồng phải đến từ các doanh nghiệp theo danh sách LME phê duyệt.

Tiêu chuẩn BS EN 12659:1999 – dành cho “Chì và Hợp kim chì”

Nguyên tố	Thành phần %			Tối thiểu
	99.970 đối với PB970R	99.985 đối với PB985R	99.990 đối với PB990R	
Chì				
Bạc	0.0050	0.0025	0.0015	Tối đa
Asen	0.0010	0.0005	0.0005	
Bitmut	0.030	0.0150	0.0100	
Cadimi	0.0010	0.0002	0.0002	
Đồng	0.0030	0.0010	0.0005	
Niken	0.0010	0.0005	0.0002	
Antimon	0.0010	0.0005	0.0005	
Thiếc	0.0010	0.0005	0.0005	
Kẽm	0.0005	0.0002	0.0002	
Tổng cộng	0.030	0.015	0.010	

Tiêu chuẩn GB/T 469-2013 – dành cho “Chì thỏi”

Nguyên tố	Thành phần %				Tối thiểu
	99.970 đối với Pb99.970	99.985 đối với Pb99.985	99.990 đối với Pb99.990	99.994 đối với Pb99.994	
Chì					
Bạc	0.0050	0.0025	0.0015	0.0008	Tối đa
Asen	0.0010	0.0005	0.0005	0.0005	
Bitmut	0.030	0.0150	0.0100	0.004	
Cadimi	0.0010	0.0002	0.0002	0.0002	
Đồng	0.0030	0.0010	0.0005	0.001	

Sắt	0.0020	0.0010	0.0010	0.0005
Niken	0.0010	0.0005	0.0002	0.0002
Antimon	0.0010	0.0005	0.0005	0.0007
Thiếc	0.0010	0.0005	0.0005	0.0005
Kẽm	0.0005	0.0002	0.0002	0.0004
Tổng cộng	0.030	0.015	0.010	0.006

Tiêu chuẩn ASTM B29-03 (2014) dành cho “Chì tinh luyện”

Nguyên tố	Thành phần %		
	99.97 đối với UNS No.L50021	99.995 UNS No.L50006	Tối thiểu
Chì	Chì nguyên chất	Ít Bitmut Ít bạc Chì nguyên chất	Tối đa
Bạc	0.0075	0.0010	
Nhôm	0.0005		
Asen	0.0005	0.0005	
Bitmut	0.025	0.0015	
Cadimi	0.0005		
Đồng	0.0010	0.0010	
Sắt	0.001	0.0002	
Niken	0.0002	0.0002	
Lưu huỳnh	0.001		
Antimon	0.0005	0.0005	
Selen	0.0005		
Thiếc	0.0005	0.0005	
Telur	0.0002	0.0001	
Kẽm	0.001	0.0005	

4. Thiếc LME

Hàng hóa giao dịch	Thiếc LME
Mã hàng hóa	LTIZ / SND
Độ lớn hợp đồng	5 tấn / lot ($\pm 2\%$)
Đơn vị yết giá	USD / tấn
Loại hợp đồng	3 tháng (3-month)
Kỳ hạn hợp đồng	Niêm yết hằng ngày
Thời gian giao dịch	Thứ 2 – Thứ 6: 7:00 - 1:00 (ngày hôm sau)

Bước giá	5 USD / tấn
Ngày đáo hạn	90 ngày kể từ ngày hợp đồng được niêm yết
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Biên độ giá	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Thiếc giao dịch trên Sở giao dịch Kim loại London (LME).

1. Thiếc tinh luyện có độ tinh khiết tối thiểu 99,85% phù hợp với tiêu chuẩn BS EN 610: 1996
2. Thiếc được giao dưới hình dạng thỏi, mỗi thỏi có trọng lượng không dưới 12 kg và không quá 30 kg.
3. Thiếc được giao theo hợp đồng phải đến từ các doanh nghiệp theo danh sách LME phê duyệt.

Tiêu chuẩn BS EN 610: 1996

Nguyên tố	Thành phần %	
Thiếc	99.85	Tối thiểu
Nhôm	0.0010	Tối đa
Asen	0.030	
Bitmut	0.030	
Cadimi	0.0010	
Đồng	0.050	
Sắt	0.010	
Chì	0.050	
Antimon	0.050	
Kẽm	0.0010	
Tổng cộng	0.150	

5. Kẽm LME

Hàng hóa giao dịch	Kẽm LME
Mã hàng hóa	LZHZ / ZDS
Độ lớn hợp đồng	25 tấn / lot ($\pm 2\%$)
Đơn vị yết giá	USD / tấn

Loại hợp đồng	3 tháng (3-month)
Kỳ hạn hợp đồng	Niêm yết hằng ngày
Thời gian giao dịch	Thứ 2 – Thứ 6: 7:00 - 1:00 (ngày hôm sau)
Bước giá	0.50 USD / tấn
Ngày đáo hạn	90 ngày kể từ ngày hợp đồng được niêm yết
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Biên độ giá	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Kẽm giao dịch trên Sở giao dịch Kim loại London (LME).

1. Kẽm tinh khiết 99.995% phải đáp ứng được một trong 4 tiêu chuẩn dưới đây:
 - a. BS EN 1179:2003 - 99.995%
 - b. ISO 752:2004 - ZN-1 grade
 - c. ASTM B6-12 - LME grade
 - d. GB/T 470-2008 - Zn99.995
2. Kẽm được giao ở dạng thỏi, có trọng lượng không quá 30 kg.
3. Kẽm được giao phải đến từ các doanh nghiệp trong danh sách LME phê duyệt.

Tiêu chuẩn: BS EN 1179:2003 (phân loại cấp Z1)

Nguyên tố	Thành phần (%)
Kẽm (danh nghĩa)	99.995
Chì	0.003
Cadimi	0.003
Sắt	0.002
Thiếc	0.001
Đồng	0.001
Nhôm	0.001
Tổng tất cả các nguyên tố, ngoài kẽm	0.005

Tiêu chuẩn: GB/T 470-2008 phôi kẽm: Loại Zn99.995

Nguyên tố	Thành phần (%)	
Kẽm (danh nghĩa)	99.995	
Chì	0.003	Mức tối đa
Cadimi	0.002	
Sắt	0.001	
Thiếc	0.001	
Đồng	0.001	
Nhôm	0.001	
Tổng tất cả các nguyên tố, ngoài kẽm	0.005	

Tiêu chuẩn kỹ thuật ASTM B6-12 cho kẽm: Loại LME

Nguyên tố	Thành phần (%)	
Kẽm (mức tối thiểu)	99.995	
Chì	0.003	Mức tối đa
Cadimi	0.003	
Sắt	0.002	
Thiếc	0.001	
Đồng	0.001	
Nhôm	0.001	
Tổng tất cả các nguyên tố, ngoài kẽm	0.005	

Tiêu chuẩn ISO 752:2004 Phôi kẽm (ZN-1)

Nguyên tố	Thành phần (%)	
Kẽm (mức tối thiểu)	99.995	
Chì	0.003	Mức tối đa
Cadimi	0.003	
Sắt	0.002	

Thiếc	0.001	
Đồng	0.001	
Nhôm	0.001	
Tổng tất cả các nguyên tố, ngoài kẽm	0.005	

6. Niken LME

Hàng hóa giao dịch	Niken LME
Mã hàng hóa	LNIZ / NID
Độ lớn hợp đồng	6 tấn / lot ($\pm 2\%$)
Đơn vị yết giá	USD / tấn
Loại hợp đồng	3 tháng (3-month)
Kỳ hạn hợp đồng	Niêm yết hằng ngày
Thời gian giao dịch	Thứ 2 – Thứ 6: 7:00 - 1:00 (ngày hôm sau)
Bước giá	5 USD / tấn
Ngày đáo hạn	90 ngày kể từ ngày hợp đồng được niêm yết
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Biên độ giá	Theo quy định của MXV từng thời điểm.
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Niken giao dịch trên Sở giao dịch Kim loại London (LME).

1. Niken phải đáp ứng được một trong 2 tiêu chuẩn dưới đây:

a. ATSM B39-79 (2013): tinh khiết tối thiểu 99.80%

b. GB/T 6516-2010 – Ni9990

2. Niken được giao dưới hình dạng catot (toàn bộ tấm hoặc miếng cắt), đóng bánh hoặc viên.

3. Niken được giao phải đến từ các doanh nghiệp trong danh sách LME phê duyệt.

Tiêu chuẩn ASTM cho Nickel: B39-79 (2013)

Nguyên tố	Thành phần (%)	
Niken	99.80	Mức tối thiểu
Coban	0.15	Mức tối đa
Đồng	0.02	

Cacbon	0.03	
Sắt	0.02	
Lưu huỳnh	0.01	
Phốt pho	0.005	Nhỏ hơn
Magie	0.005	
Silic	0.005	
Asen	0.005	
Chì	0.005	
Antimon	0.005	
Bitmut	0.005	
Thiếc	0.005	
Kẽm	0.005	

Tiêu chuẩn: GB/T 6516-2010 – Loại Ni9990

Nguyên tố	Thành phần (%)	
	99.90	Mức tối thiểu
Coban	0.08	Mức tối đa
Carbon	0.01	
Silic	0.002	
Phốt pho	0.001	
Lưu huỳnh	0.001	
Sắt	0.02	
Đồng	0.02	
Kẽm	0.002	
Asen	0.001	
Cadimi	0.0008	
Thiếc	0.0008	
Antimon	0.0008	
Chì	0.0015	
Bitmut	0.0008	
Magie	0.002	